

THÔNG TƯ

Số 32/2006/TT-BNN, ngày 08 tháng 05 năm 2006

Hướng dẫn việc thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài”

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài”;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Bộ Nông nghiệp và PTNT) hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu các loại hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp như sau:

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp, gồm:

- a. Xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ từ rừng tự nhiên trong nước; Củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước;
- b. Xuất khẩu, nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm;
- c. Xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng;
- d. Xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi;
- đ. Nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và hoá chất dùng trong thú y;
- e. Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), nguyên liệu thuốc BVTV và sinh vật sống trong lĩnh vực BVTV;
- g. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi (TACN) và nguyên liệu TACN;
- h. Nhập khẩu phân bón và các chế phẩm phân bón;
- i. Xuất khẩu, nhập khẩu nguồn gen cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học, kỹ thuật.

2. Hàng hoá nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, trước khi thông quan, phải thực hiện quy định tại các Quyết định số 45/2005/QĐ-BNN, ngày 25 tháng 07 năm 2005 về việc ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch và Quyết định số 15/2006/QĐ-BNN ngày 08 tháng 03 năm 2006 về Quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y.

3. Hàng hoá nhập khẩu trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trước khi thông quan phải thực hiện quy định tại các Quyết định số 72/2005/QĐ-BNN ngày 14 tháng 11 năm 2005 về việc công bố Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam, Quyết định số 73/2005/QĐ-BNN ngày 14 tháng 11 năm 2005 về việc ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt

Nam và Quyết định số 16/2004/QĐ/BNN-BVTV ngày 20 tháng 4 năm 2006 về việc ban hành quy định về các thủ tục kiểm tra vật thể và lập hồ sơ kiểm dịch thực vật.

4. Trường hợp cửa khẩu chưa có cơ quan kiểm dịch động, thực vật thì hàng hoá được thông quan theo cơ chế đăng ký trước, kiểm tra sau, cụ thể là:

Cơ quan kiểm dịch có thể kiểm dịch cùng lúc Cơ quan hải quan kiểm tra hàng hoá hoặc kiểm dịch sau khi hàng hoá đã hoàn thành thủ tục hải quan theo thời gian và địa điểm được xác định trong giấy đăng ký kiểm dịch.

5. Việc kiểm tra chất lượng thuốc BVTV và nguyên liệu thuốc BVTV thực hiện theo hình thức đăng ký trước và kiểm tra chất lượng sau khi thông quan.

6. Các danh mục hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp tại các quyết định được đề cập đến trong Thông tư này được áp dụng cho đến khi hoàn thành việc áp mã số HS.

7. Khi ban hành mới, sửa đổi hoặc bổ sung các Danh mục hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp được quy định tại Thông tư này, các Cục được Bộ Nông nghiệp và PTNT giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thông báo cho Hải quan và các cơ quan liên quan.

8. Thương nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung khai báo khi xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các quy định hiện hành của Nhà nước về tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ; Củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước

1.1. Cấm xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ rừng tự nhiên trong nước, gồm:

a. Gỗ tròn các loại.

b. Gỗ xẻ các loại.

c. Sản phẩm làm từ gỗ thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IA quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; sản phẩm làm từ gỗ quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES).

1.2. Các sản phẩm gỗ xuất khẩu theo điều kiện hoặc theo giấy phép:

a. Sản phẩm làm từ gỗ thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IIA quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm chỉ được phép xuất khẩu ở dạng đồ gỗ mỹ nghệ và đồ gỗ cao cấp. Khi xuất khẩu, thương nhân kê khai tại Hải quan cửa khẩu.

Đồ gỗ mỹ nghệ là các sản phẩm gỗ hoàn chỉnh sản xuất bằng phương pháp thủ công hoặc máy, hoặc thủ công kết hợp máy; được hoàn thiện bằng các công nghệ đục, chạm, trổ, khắc, khảm, tiện, trang trí bề mặt như sơn mài, mạ vàng, sơn bóng các loại.

Đồ gỗ cao cấp là các sản phẩm hoàn chỉnh, được sản xuất bằng phương pháp thủ công hoặc máy, hoặc thủ công kết hợp máy, được đánh bóng hoặc phủ sơn bề mặt.

b. Sản phẩm làm từ gỗ quy định tại Phụ lục II, III của Công ước CITES, khi xuất khẩu phải có giấy phép CITES do cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng CITES Việt Nam) cấp.

1.3. Được xuất khẩu các loại củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước trong các trường hợp sau:

a. Củi, than từ gỗ tận thu, tận dụng, gỗ cành ngọn trong quá trình khai thác gỗ rừng tự nhiên được quy định tại Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác ban hành kèm theo Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 07 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

b. Củi, than từ gỗ tận thu, tận dụng, gỗ cành ngọn trong quá trình khai thác gỗ rừng tự nhiên để chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia, như: Xây dựng lòng hồ thủy điện, lưới điện cao áp, đường giao thông, khu công nghiệp... theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

c. Củi, than từ gỗ tận thu, tận dụng, trong rừng tự nhiên bị thiên tai như: bão lụt, cháy rừng...

Khi xuất khẩu các sản phẩm trên phải có xác nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sở tại và nộp cho Hải quan cửa khẩu khi làm thủ tục xuất khẩu. Nội dung xác nhận gồm: Số lượng hàng hoá được phép xuất khẩu; Tên người xuất khẩu; Thời gian hiệu lực của văn bản xác nhận.

2. Xuất khẩu, nhập khẩu động vật, thực vật (trừ gỗ và sản phẩm gỗ quy định tại Mục 1) hoang dã nguy cấp, quý, hiếm

2.1. Cấm xuất khẩu vì mục đích thương mại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm sau đây:

a. Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IB và IIB, thực vật rừng thuộc nhóm IA tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

b. Động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES;

c. Động vật hoang dã là thiên địch của chuột theo Chỉ thị số 9/1998/CT-TTg ngày 18 tháng 02 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 140/2000/QĐ/BNN-KL ngày 21 tháng 12 năm 2000 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố Danh mục một số loại động vật hoang dã là thiên địch của chuột;

d. Tinh dầu trầm (gió bầu) và tinh dầu xá xị theo Quyết định số 45/1999/QĐ-BNN-KL ngày 02 tháng 03 năm 1999 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2.2. Động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được xuất khẩu khi có những điều kiện sau:

a. Động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được quy định tại Khoản 2.1 khi xuất khẩu không vì mục đích thương mại (phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, triển lãm, biểu diễn xiếc, trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES các nước) phải được Văn phòng CITES Việt Nam cấp phép.

b. Được phép xuất khẩu động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm sau:

- Động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo.

- Thực vật rừng từ tự nhiên thuộc nhóm IIA, quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

- Động vật, thực vật hoang dã từ tự nhiên quy định tại các Phụ lục II và III của Công ước CITES, không quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Xuất khẩu động vật, thực vật hoang dã (trừ sản phẩm gỗ quy định tại điểm a, khoản 1.2 Mục 1) phải được Văn phòng CITES Việt Nam cấp giấy phép.

2.3. Nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES phải được Văn phòng CITES Việt Nam cấp giấy phép.

3. Xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng

3.1. Xuất khẩu giống cây trồng:

a. Cấm xuất khẩu các loại giống cây trồng quý hiếm nằm trong Danh mục giống cây trồng quý hiếm cấm xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành theo Quyết định số 69/2004/QĐ-BNN ngày 03 tháng 12 năm 2004.

b. Đối với các loại giống cây trồng khác không thuộc Danh mục trên, khi xuất khẩu, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu.

3.2. Nhập khẩu giống cây trồng:

a. Đối với giống cây trồng thuộc các Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 74/2004/QĐ-BNN ngày 16 tháng 12 năm 2004 và Danh mục giống cây lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh tại Quyết định số 14/2005/QĐ-BNN ngày 15 tháng 03 năm 2005 do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành, khi nhập khẩu, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu.

b. Các loại giống cây trồng ngoài Danh mục trên, khi nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm, sản xuất thử hoặc các trường hợp đặc biệt khác phải được Cục Trồng trọt (đối với giống cây nông nghiệp) và Cục Lâm nghiệp (đối với giống cây lâm nghiệp) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp phép. Căn cứ vào kết quả khảo nghiệm, sản xuất thử, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công nhận giống mới, sau đó bổ sung vào Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh.

4. Xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi

4.1. Xuất khẩu giống vật nuôi:

a. Cấm xuất khẩu các loại giống vật nuôi quý hiếm nằm trong Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu theo Quyết định số 78/2004/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b. Đối với các loại giống vật nuôi khác ngoài Danh mục trên, khi xuất khẩu, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu và xuất trình giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nếu nước nhập khẩu hoặc chủ hàng có yêu cầu.

4.2. Nhập khẩu giống vật nuôi:

a. Đối với giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tại Quyết định số 67/2005/QĐ-BNN ngày 31 tháng 10 năm 2005, khi nhập khẩu, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu.

b. Các loại giống vật nuôi ngoài Danh mục trên, khi nhập khẩu phải được Cục Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp giấy phép khảo nghiệm. Căn cứ vào kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ bổ sung vào Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh.

c. Nhập khẩu phôi, tinh dịch gia súc, môi trường pha chế tinh, trứng giống gia súc và trứng giống gia cầm phải có giấy phép của Cục Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y

5.1. Đối với các loại thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng trong thú y tại các Quyết định số 05/2006/QĐ-BNN ngày 12 tháng 01 năm 2006 về Danh mục thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y và Quyết định số 04/2006/QĐ-BNN ngày 12 tháng 01 năm 2006 về Danh mục vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, khi nhập khẩu thương nhân chỉ phải làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu. Riêng đối với các loại vắc xin và

vi sinh vật tại Quyết định số 04/2006/QĐ-BNN phải có ý kiến của Cục Thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5.2. Đối với nhập khẩu các loại thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y ngoài các Danh mục nêu trên, khi nhập khẩu, thương nhân phải có xác nhận của Cục Thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT trong đơn hàng nhập khẩu.

5.3. Nhập khẩu thuốc và vắc xin thú y trong trường hợp có dịch bệnh khẩn cấp:

Khi có dịch bệnh khẩn cấp, việc nhập khẩu thuốc và vắc xin thú y chưa có trong Danh mục thuốc và vắc xin thú y được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quyết định.

6. Nhập khẩu thuốc BVTV, nguyên liệu thuốc BVTV và sinh vật sống trong lĩnh vực BVTV

6.1. Đối với các loại thuốc BVTV và nguyên liệu thuốc BVTV trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam tại các Quyết định số 22/2005/QĐ-BNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam, Quyết định số 41/2005/QĐ-BNN ngày 13 tháng 07 năm 2005 về việc đăng ký đặc cách một số loại thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam, Quyết định số 78/2005/QĐ-BNN ngày 30 tháng 11 năm 2005 về việc đăng ký chính thức, đăng ký bổ sung, đăng ký đặc cách một số loại thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Quyết định số 25/2006/QĐ-BNN, ngày 10 tháng 04 năm 2006 về việc đăng ký đặc cách một số loại thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam, khi nhập khẩu, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu.

6.2. Đối với các loại thuốc BVTV và nguyên liệu thuốc BVTV trong Danh mục thuốc BVTV hạn chế sử dụng ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tại Quyết định 22/2005/QĐ-BNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, khi nhập khẩu phải có giấy phép của Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

6.3. Đối với các loại thuốc BVTV và nguyên liệu thuốc BVTV ngoài Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam, khi nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT do Cục Bảo vệ thực vật cấp.

6.4. Cấm nhập khẩu các loại thuốc và nguyên liệu sản xuất thuốc BVTV trong Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tại Quyết định số 22/2005/QĐ-BNN ngày 22 tháng 04 năm 2005.

6.5. Đối với các loại sinh vật sống trong lĩnh vực BVTV nhập khẩu lần đầu để thử nghiệm phải có giấy phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT do Cục Bảo vệ thực vật cấp.

6.6. Thương nhân nhập khẩu thuốc thành phẩm, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật ngoài Danh mục được phép sử dụng để gia công, đóng gói tại Việt Nam nhằm mục đích tái xuất theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phải có giấy phép nhập khẩu của Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT và phải chịu sự kiểm tra việc tái xuất đó của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi

7.1. Đối với các sản phẩm trong Danh mục TACN, nguyên liệu TACN được nhập khẩu vào Việt Nam theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BNN ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, khi nhập khẩu, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu.

7.2. Những loại TACN ngoài Danh mục nêu trên khi nhập khẩu phải có giấy phép khảo nghiệm do Cục Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp. Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ bổ sung vào Danh mục TACN được phép nhập khẩu vào Việt Nam. Đối với nguyên liệu TACN lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam phải có giấy chứng nhận phân tích (C/A) do Cục Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp.

8. Nhập khẩu phân bón

8.1. Đối với các loại phân bón có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam theo Quyết định số 40/2004/QĐ-BNN ngày 19 tháng 08 năm 2004 và Quyết định số 77/2005/QĐ-BNN ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, khi nhập khẩu, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu.

8.2. Những loại phân bón ngoài các Danh mục nêu trên, khi nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm hoặc các trường hợp đặc biệt khác phải được Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép. Căn cứ vào kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công nhận phân bón mới và bổ sung vào Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam.

9. Xuất khẩu, nhập khẩu nguồn gen cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học, kỹ thuật

Tất cả vật thể là nguồn gen cây trồng quý hiếm, vật nuôi, vi sinh vật, chế phẩm sinh học mới dùng trong nông nghiệp phục vụ cho mục đích nghiên cứu, thử nghiệm, trao đổi khoa học kỹ thuật, khi xuất khẩu, nhập khẩu phải được Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép.

CHƯƠNG III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành được Bộ Nông nghiệp và PTNT giao nhiệm vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu và giấy phép khảo nghiệm theo các địa chỉ sau:

- a. Cục Lâm nghiệp (Số 2 Ngọc Hà- Quận Ba Đình-Hà Nội): Các trường hợp thuộc Mục 1 (trừ khoản 1.2-b) của Chương II.
- b. Cục Kiểm lâm (Số 2 Ngọc Hà- Quận Ba Đình-Hà Nội): Các trường hợp thuộc Khoản 1.2-b của Mục 1 và Mục 2 của Chương II.
- c. Cục Trồng trọt, (Số 2 Ngọc Hà- Quận Ba Đình-Hà Nội): Các trường hợp thuộc Mục 3, Mục 8 và Mục 9 của Chương II.
- d. Cục Chăn nuôi (Số 2 Ngọc Hà- Quận Ba Đình-Hà Nội): Các trường hợp thuộc Mục 4 và Mục 7 của Chương II.
- đ. Cục Thú y (Số 15 ngõ 78 đường Giải Phóng-Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội): Các trường hợp thuộc Mục 5 của Chương II.
- e. Cục Bảo vệ thực vật (149 Hồ Đắc Di-Quận Đống Đa-Hà Nội): Các trường hợp thuộc Mục 6 của Chương II.

2. Mẫu hồ sơ: Theo mẫu hồ sơ do các cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ: trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại Mục 1 Chương này phải có văn bản trả lời.

4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này thay thế Thông tư số 62/2001/TT-BNN ngày 05 tháng 06 năm 2001 về Hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất khẩu,

nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005, và Thông tư số 72/2001/TT-BNN ngày 09 tháng 07 năm 2001 bổ sung và sửa đổi một số điểm của Thông tư 62 /2001/TT-BNN ngày 05 tháng 06 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, thương nhân và các cơ quan liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và PTNT để xem xét, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát: Đã ký